TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 586/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26-9-2023
V/v: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Ngọc Điệp
2. Ông Huỳnh Hoàng Nam

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 190/2023/TLST - HNGĐ, ngày 20 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 295/2023/QĐXX-ST, ngày 11 tháng 8 năm 2023; giữa:

-*Nguyên đơn*: Chị Phan Thị Hồng T, sinh năm:1988 (có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 4, ấp 3, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn D, sinh năm: 1983 (vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp V, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn chị Phan Thị Hồng T trình bày: chị và anh D được gia đình cha mẹ hai bên mai mối tổ chức lễ cưới vào năm 2010 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa chị và anh D phát sinh nhiều mâu thuẫn. Vì vậy chị yêu cầu được ly hôn với anh D. Về con chung, chị và anh D có một con chung tên: Phan Thị Như Ý, sinh ngày 20/02/2011, chị T yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung không yêu cầu anh D cấp dưỡng. Về tài sản và nợ chung không yêu cầu Toà án giải quyết.

Anh Trần Văn D không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Chị Phan Thị Hồng T và anh Trần Văn D chung sống vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa chị T anh D không được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Do đó, chị T có yêu cầu chấm dứt tình trạng hôn nhân với anh D là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị Phan Thị Hồng T và anh Trần Văn D là vợ chồng.

Về con chung: chị T xác định chị và anh D có một con chung tên Phan Thị Như Ý, sinh ngày 20/02/2011. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh D cấp dưỡng. Anh D không phản đối với yêu cầu của chị T nên đề nghị áp dụng Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình, giao con chung cho chị T nuôi dưỡng. Do chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh D cũng không có yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Về án phí: buộc chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: chị Phan Thị Hồng T khởi kiện ly hôn, nuôi con chung với anh Trần Văn D nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và anh Trần Văn D với tư cách là bị đơn trong vụ kiện có nơi cư trú tại huyện G,

tỉnh Kiên Giang nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Anh Trần Văn D với tư cách là bị đơn trong vụ kiện, đã được Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng anh D vắng mặt tại nơi cư trú nên đã tiến hành niêm yết công khai các thủ tục tố tụng trên theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự và cũng đã thông tin vụ việc đến anh D được biết để tham gia phiên Tòa xét xử nhưng anh D vắng mặt. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng tiến hành đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt anh D là hoàn toàn phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự .

[2] Về nội dung vụ kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Phan Thị Hồng T và anh Trần Văn D chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 2010 nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân của anh chị không được xem là hợp pháp. Vì vậy căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận chị Phan Thị Hồng T và anh Trần Văn D là vợ chồng

[2.2]Về con chung, chị T xác định chị và anh D có một con chung tên Phan Thị Như Ý, sinh ngày 20/02/2011. Hiện cháu Ý đang sống cùng với chị T. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh D cấp dưỡng. Riêng anh D không thể hiện ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị T. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự: "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"* Nhưng phía anh D không có ý kiến phản đối hay yêu cầu gì, từ đó có căn cứ xác định cháu Phan Thị Như Ý là con chung giữa anh D và chị T. Đối với yêu cầu của chị T về quyền được trực tiếp nuôi dưỡng con, xét thấy hiện tại cháu Ý sống với chị T, cháu vẫn phát triển về mọi mặt. Mặc khác, con trên 7 tuổi phải hỏi ý kiến của con và tại bản khai cháu Ý có ý kiến được sống với chị T nên Hội đồng xét xử, xử giao cháu Ý cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu. Anh D được quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung không ai có quyền cản trở.

[2.3]Về tài sản chung và nợ chung: chị T xác định không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[3]Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; Án phí ly hôn sơ thẩm chị T

phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007921 ngày 20/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào Điều 14, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử:

1.Không công nhận chị Phan Thị Hồng T và anh Trần Văn D là vợ chồng.

2. Về con chung: Xử giao cháu Phan Thị Như Ý, sinh ngày 20/02/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

Anh D được quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) buộc chị Phan Thị Hồng T nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007921 ngày 20/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày được tính kể từ ngày các đương sự nhận được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Lưu.

Nguyễn Thị Cẩm Hương